

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2019/DS-ST

Ngày 30-12-2019

“V/v tranh chấp thừa kế tài sản và
yêu cầu hủy quyết định hành chính
cá biệt”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa và ông Phạm Công Định.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 30 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2019/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn H, xã T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Đức H1, sinh năm 1946; Địa chỉ: Số 08 phố B, Khu 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- Bị đơn:

+ Ông Nguyễn Danh T2, sinh năm 1956.

+ Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1954.

+ Chị Nguyễn Thị P1, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Đội 8, thôn P, xã H (nay là xã A), huyện T, tỉnh Hải Dương.

Ông T2 có mặt trong quá trình xét xử, vắng mặt khi tuyên án; bà T3 vắng mặt có ủy quyền cho ông T2 tham gia tố tụng; chị P1 đã được triệu tập họp lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Danh N1, sinh năm 1944; Địa chỉ: Tổ dân phố 19/5, thị trấn R, huyện V, tỉnh Y; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Danh T4, sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn L, xã S, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Khu 5, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Ông Nguyễn Danh C1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khu B, xã Q, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Ông N1, ông T4, bà H2, ông C1 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T1 tham gia tố tụng.

+ Ủy ban nhân dân huyện TH, tỉnh Hải Dương

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn X - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TH. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đức Y - Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện TH; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Danh T2, sinh năm 1956.

+ Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1954.

+ Chị Nguyễn Thị P1, sinh năm 1985.

+ Cháu Nguyễn Danh S1, sinh ngày 11/12/2004;

+ Cháu Nguyễn Thị N1, sinh ngày 19/02/2011;

+ Cháu Nguyễn Danh Đ1, sinh ngày 12/11/2013;

Người đại diện cho cháu S1, cháu N1, cháu Đ1: Chị Nguyễn Thị P1, sinh năm 1985 (là mẹ).

Đều có địa chỉ: Thôn P, xã H (nay là xã A), huyện T, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Danh N1, ông Nguyễn Danh T4, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Danh C1 trình bày: Cụ ông Nguyễn Danh T5 và cụ bà Nguyễn Thị N3 sinh được 07 người con gồm: Ông Nguyễn Danh N1, ông Nguyễn Danh Phúc là liệt sỹ chống Mỹ (không có vợ con), ông Nguyễn Danh T4, ông Nguyễn Danh T2, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Danh C1.

Cụ T5, cụ N3 có quyền sử dụng diện tích 858m² đất tại thửa số 391 và 100m² ao thuộc thửa số 392, tờ bản đồ số 08 xã H (nay là xã A), huyện TH, tỉnh Hải Dương (theo hồ sơ 299). Quá trình sử dụng đất, cụ T5, cụ N3 đã chuyển nhượng một phần đất cho hàng xóm, còn lại 570,6m². Cụ T5 chết ngày 23/11/2009, cụ N3 chết ngày 11/10/1993 (âm lịch) đều không để lại di chúc, toàn bộ di sản của hai cụ để lại chưa được phân chia. Sau khi cụ T5 và cụ N3

chết thì toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất và nhà của hai cụ do ông T2 và bà T3 quản lý sử dụng. Ông T2 và bà T3 đã lấp toàn bộ ao, phá dỡ hoàn toàn nhà ở của cụ T5, cụ N3 để lại. Ngày 19/5/2013, ông T2 và bà T3 tự ý lập biên bản phân chia di sản thừa kế và giả mạo chữ ký của anh chị em để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T2, bà T3 và anh T7, chị P1 (là con trai và con dâu của ông T2, bà T3). Việc làm này, anh chị em bà T1 hoàn toàn không biết. Năm 2018, ông T2 ốm nặng nên anh chị em bà T1 thống nhất trao đổi với vợ chồng ông T2 bán 103m² đất của bố mẹ cho vợ chồng anh Phạm Văn B1 là người cùng thôn để lấy tiền chữa bệnh cho ông T2. Khi đó, anh chị em bà T1 mới biết di sản của bố mẹ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO522397 diện tích 136m² thuộc thửa số 173 tờ bản đồ số 25 tại xã H (nay là xã A), huyện TH do UBND huyện TH cấp ngày 23/8/2018 mang tên ông Nguyễn Danh T2 và bà Nguyễn Thị T3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP768634 diện tích 331m² thuộc thửa số 172 tờ bản đồ số 25 tại xã H (nay là xã A), huyện TH do UBND huyện TH cấp ngày 11/9/2013 mang tên anh Nguyễn Danh T7 và chị Nguyễn Thị P1.

Bà T1, ông N1, ông T4, bà H2, ông C1 đều xác định thửa đất đã chuyển nhượng cho anh B1 không còn là di sản của cụ T5, cụ N3 và đề nghị chia di sản thừa kế còn lại của cụ T5, cụ N3 là thửa đất diện tích 470.6m² (theo số liệu T2 tố) tại thôn P, xã H (nay là xã A), huyện TH, tỉnh Hải Dương hiện do ông T2, bà T3 và chị P1 đang quản lý, sử dụng cho hàng thừa kế thứ N2 của cụ T5 và cụ N3 gồm 06 người; đề nghị Tòa án hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T2, bà T3 và anh T7, chị P1. Ông N1, ông T4, bà H2 và ông C1 thống nhất đề nghị Tòa án giao cho bà T1 đứng tên nhận toàn bộ di sản mà những người này được hưởng của cụ T5 và cụ N3.

- Bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Danh T2, bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Xác định thời gian cụ T5, cụ N3 chết và hàng thừa kế thứ N2 của hai cụ như phía bà T1 trình bày là đúng. Ông T2 và bà T3 kết hôn năm 1977, khi đó cụ T5 và cụ N3 cho hai ông bà một thửa đất ở và một thửa đất ao bên cạnh đất của hai cụ. Sau đó, ông T2 và bà T3 đã đăng ký quyền sử dụng đất và có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi cụ T5 và cụ N3 chết. Cụ T5 và cụ N3 để lại một thửa đất ở bên cạnh thửa đất ao của vợ chồng ông bà. Sau khi hai cụ chết, ông T2 và bà T3 đã quản lý sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất của hai cụ. Phía nguyên đơn cho rằng toàn bộ diện tích đất hiện nay ông bà và chị P1 sử dụng là di sản của cụ T5 và cụ N3 là không đúng. Diện tích đất cụ thể các cụ để lại ông bà không nhớ rõ. Ngày 19/5/2013 tại nhà ông bà, các anh chị em là con của cụ T5 và cụ N3 có họp bàn việc phân chia di sản thừa kế của bố mẹ, nội dung: Tất cả những người trong hàng thừa kế thứ N2 của cụ T5 và cụ N3 đã thống nhất cho vợ chồng ông T2 sử dụng toàn bộ đất của hai cụ để lại là 570m². Cuộc họp có sự chứng kiến của ông Phạm Hữu T6 là cán bộ tư pháp xã khi đó. Việc thỏa thuận trên có lập thành văn bản có chữ ký của các thành phần tham gia, sau đó có xác nhận của UBND xã H (nay là xã A).

Sau khi có văn bản trên, vợ chồng ông đã làm thủ tục xin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gộp quyền sử dụng đất của bố mẹ vào quyền sử dụng đất của vợ chồng ông, đồng thời tặng cho con trai là Nguyễn Danh T7 và con dâu là Nguyễn Thị P1 331m², anh T7, chị P1 đã xây dựng nhà ở mái bằng và đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng. Phần diện tích còn lại có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông bà. Khoảng tháng 7 năm 2018 (âm lịch), do ông T2 bị ốm không có tiền điều trị, vợ chồng ông đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh B1 là người cùng thôn một phần đất để lấy tiền chữa bệnh. Thủ tục chuyển nhượng giữa vợ chồng ông và anh B1 đã hoàn thành, thửa đất chuyển nhượng cho anh B1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích đất còn lại vợ chồng ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất này, vợ chồng ông có xây một nhà ở cấp bốn, tiền làm nhà có một phần do chính quyền hỗ trợ do gia đình ông bà là gia đình có công và hoàn cảnh khó khăn. Ông T2, bà T3 đều xác định di sản của bố mẹ đã được các anh em thỏa thuận cho vợ chồng ông, ông bà đã sử dụng ổn định nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

- Bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị P1 trình bày: Chị và anh Nguyễn Danh T7 kết hôn năm 2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị được bố mẹ anh T7 là ông T2 và bà T3 tặng cho quyền sử dụng diện tích 331m² đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị và anh T7 từ ngày 11/9/2013. Quá trình sử dụng, vợ chồng anh chị đã gửi tiền về cho ông T2, bà T3 lắp ao, xây dựng nhà kiên cố, công trình phụ, 2 gian chuồng lợn, nhà N1ng trên diện tích đất đã được tặng cho. Anh T7 chết ngày 07/01/2016, không để lại di chúc, hiện chị đang nuôi 3 con còn nhỏ, hoàn cảnh gia đình rất khó khăn. Chị xác định đã được bố mẹ tặng cho thửa đất nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

- Đại diện UBND huyện TH trình bày:

Về nguồn gốc và hồ sơ thửa đất:

+ Theo hồ sơ 299, thửa đất gia đình ông Nguyễn Danh T2 và anh Nguyễn Danh T7 đang sử dụng có đăng ký trong hồ sơ 299 gồm 2 thửa đất: Thửa 381, tờ bản đồ số 08, diện tích 858m², loại đất thổ cư và thửa số 382, tờ bản đồ số 08, diện tích 100m², loại đất ao. Cả hai thửa đất đều đăng ký tên cụ Nguyễn Danh T5 là bố đẻ ông Nguyễn Danh T2

+ Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 1997, sau khi chuyển nhượng đi một phần, gia đình cụ Nguyễn Danh T5 sử dụng 02 thửa đất gồm thửa số 93, tờ bản đồ số 14, diện tích 74m², loại đất ao và thửa số 109, tờ bản đồ số 14, diện tích 120m², loại đất ao, ông Nguyễn Danh T2 sử dụng thửa đất số 92, tờ bản đồ số 14 diện tích 423m², loại đất ở.

+ Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2010, gia đình ông Nguyễn Danh T2 sử dụng tại thửa số 173, tờ bản đồ số 25, diện tích 239m², loại đất ở. Gia đình anh Nguyễn Danh T7 sử dụng thửa đất tại thửa số 172, tờ bản đồ số 25 diện tích 331m², loại đất ở.

Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

T2 hiện kế hoạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở trong dân cư của UBND huyện TH cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn, năm 2013, UBND xã H (nay là xã A), Hội đồng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất, kết quả đo đạc bản đồ địa chính năm 2010 đã hướng dẫn các hộ gia đình xây dựng và lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ đề nghị UBND huyện TH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Nguyễn Danh T2 sử dụng tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 25, diện tích 239m², loại đất ở; gia đình anh Nguyễn Danh T7 sử dụng tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 25, diện tích 331m², loại đất ở. Kèm theo hồ sơ là biên bản họp gia đình thể hiện ý chí nguyện vọng của những người trong hàng thừa kế thứ N2 của cụ T5 và cụ N3 đã được UBND xã H (nay là xã A) xác nhận ngày 19/5/2013. Ngày 25/5/2013, ông T2 và bà T3 có đơn đề nghị về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nhận tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa số 172, tờ bản đồ số 25, diện tích 331m² cho con trai là Nguyễn Danh T7 và con dâu là Nguyễn Thị P1. Căn cứ vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình và cá nhân tại xã H (nay là xã A), huyện TH, Hội đồng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã xét duyệt, hoàn thiện thủ tục hồ sơ, tiến hành công khai theo quy định, trình Phòng tài nguyên và môi trường thẩm tra và đề nghị UBND huyện TH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân.

Ngày 11/9/2013, UBND huyện TH đã cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Danh T2 và bà Nguyễn Thị T3 đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 25, diện tích 239m², loại đất ở. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Danh T7 và chị Nguyễn Thị P1 đối với thửa đất số 172, tờ bản đồ số 25, diện tích 331m², loại đất ở.

Ngày 26/7/2018, ông Nguyễn Danh T2 và bà Nguyễn Thị T3 chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 103m², tại thửa 573 (thửa 573 tách từ thửa 173), tờ bản đồ số 25 cho ông Phạm Văn B1 và bà Nguyễn Thị Hà. Ngày 23/8/2013, UBND huyện TH đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 522396 đối với thửa đất trên và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 522397 đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 25, diện tích 136m², loại đất ở cho ông Nguyễn Danh T2 và bà Nguyễn Thị T3.

UBND huyện TH xác định về nguồn gốc quyền sử dụng đất và quy trình cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên đều đúng quy định và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trên cơ sở quy định pháp luật.

- Xác minh tại UBND xã H (nay là xã A): Theo sổ đăng ký ruộng đất lưu tại UBND xã T2 hiện chỉ thị 299 tại số thứ tự số 666, cụ Nguyễn Danh T5 có quyền sử dụng đất tại thửa số 391 và 392, tờ bản đồ số 08 tại xóm đình, diện tích lần lượt 858m² và 100m². Trước khi cụ T5 chết, cụ T5 đã bán cho ông Phạm

Duy Nguyên một phần đất. Theo bản đồ năm 2010, thửa đất bán cho ông Nguyên tại thửa số 182, diện tích 381m² (bán năm 1992), sau khi mua đất, gia đình ông Nguyên đã xây tường bao xác định ranh giới đất ông Nguyên hiện đang sử dụng, không có tranh chấp với các hộ liền kề. Năm 2013, ông T2, bà T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 173, diện tích 239m² và anh T7, chị P1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 172, diện tích 331m² trên cơ sở Biên bản họp gia đình ngày 19/5/2013 có nội dung các anh chị em ông T2 cho ông T2 toàn bộ thửa đất là di sản của cụ T5, cụ N3; văn bản ông T2, bà T3 cho anh T7, chị P1 vào ngày 25/5/2013. Ngày 26/7/2018, ông T2, bà T3 đã chuyển nhượng cho ông Phạm Văn B1 103m² tại thửa số 173, ông T2, bà T3 còn sử dụng 136m².

- Người làm chứng ông Phạm Hữu T6 trình bày: Năm 2013, ông đang là cán bộ tư pháp xã H (nay là xã A). Ông có quan hệ họ hàng với cụ T5, cụ N3 và là người cùng xóm nên ngày 19/5/2013, các con cụ T5, cụ N3 có nhờ ông sang chứng kiến cuộc họp gia đình. Cuộc họp có sự tham gia của ông N1, ông T2, bà T1, ông C1 (tên thường gọi ở nhà là Bậy), bà H2 (tên thường gọi ở nhà là Năm), bà T3 và vợ ông T4, ông T4 không có mặt. Sau khi biên bản được lập, những người tham gia đều ký tên vào biên bản, vợ ông T4 ký tên thay ông T4.

- Trưởng thôn Đ, xã H (nay là xã A) cung cấp, ông Nguyễn Danh C1 có tên thường gọi ở nhà khi còn nhỏ là Nguyễn Danh B, bà Nguyễn Thị H2 có tên thường gọi ở nhà khi còn nhỏ là Nguyễn Thị N.

- Tại biên bản định giá tài sản, Hội đồng định giá tài sản huyện TH kết luận: Tổng giá trị đất là 470,6m² x 2.500.000 đồng/m² = 1.176.500.000 đồng; tổng giá trị cây cối trên đất = 2.138.000 đồng; tổng giá trị tài sản trên đất = 712.158.000 đồng, giá đất san lấp và tiền công 120.000 đồng/m³.

- Theo yêu cầu của phía nguyên đơn, ngày 10/10/2019 Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định đối với các chữ ký Nguyễn Danh T4, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Danh B, Nguyễn Thị N trong biên bản họp gia đình ngày 19/5/2013 với mẫu so sánh do các đương sự cung cấp. Ngày 15/10/2019, Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Hải Dương có văn bản từ chối giám định do mẫu so sánh không đảm bảo về số lượng và chất lượng.

Tại phiên tòa:

Bà T1 thay mặt ông N1, ông T4, bà H2 và ông C1 thống nhất do vợ chồng chị P1 đã ở trên đất di sản, có công sức san lấp, tôn tạo đất nên đồng ý trả công sức cho chị P1, anh T7 diện tích đất 149,2m² đất vợ chồng chị P1 đã xây dựng nhà ở hai tầng và sân phía trước nhà. Phần diện tích đất còn lại yêu cầu phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất là di sản của cụ T5 và cụ N3 mà ông T2 và bà T3 đã chuyển nhượng cho anh B1 và ông T2, bà T3 hưởng toàn bộ tiền chuyển nhượng, phía bà T1 không yêu cầu giải quyết coi đó là công sức tu tạo đất di sản của ông T2, bà T3.

Ông T2 đề nghị Tòa án giao toàn bộ quyền lợi của anh T7 trong vụ cho chị P1 hưởng và chị P1 có trách nhiệm T2 hiện nghĩa vụ của anh T7 nếu có. Giữa đất anh T7, chị P1 và đất của vợ chồng ông T2 có một nhà cấp bốn cũ, đã xuống cấp, gia đình tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các đương sự đều thống N2, các khoản chi phí mai táng phí, xây mộ, cải táng cho cụ T5, cụ N3 đã thanh T6 xong, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến về việc T7 theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Do bà T1, ông N1, ông C1, bà H2 không yêu cầu cơ quan giám định cấp trên giám định chữ ký của mình trong Biên bản họp gia đình ngày 19/5/2013 nên mặc nhiên thừa nhận chữ ký đó là của mình. Theo người làm chứng cung cấp thì buổi họp gia đình không có mặt ông T4, chữ ký của ông T4 trong biên bản là của vợ ông T4 ký thay nên Biên bản họp gia đình ngày 19/5/2013 có hiệu lực trừ phần của ông T4. Phần đất của ông T4 được hưởng thừa kế là 95m² cần buộc vợ chồng ông T2 trả bằng giá trị tiền cho ông T4. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ N3 và cụ T5 là quyền sử dụng 470,6m² trừ phần công trình kiên cố cho vợ chồng chị P1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T2, bà T3 và anh T7, chị P1. Buộc đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Theo hồ sơ 299, thửa đất gia đình ông T2, bà T3 và chị P1 đang sử dụng tại thôn Phường Đầu, xã H (nay là xã A), huyện TH gồm: Thửa 381, tờ bản đồ số 08, diện tích 858m², loại đất thổ cư và thửa số 382, tờ bản đồ số 08, diện tích 100m², loại đất ao. Cả hai thửa đất đều đăng ký tên cụ T5 nên là tài sản của cụ T5 và cụ N3. Năm 1992 cụ T5 và cụ N3 chuyển nhượng cho ông Phạm Duy Nguyên một phần đất, còn lại 570m².

Ông T2 và bà T3 kết hôn với nhau năm 1977 và sống cùng trên thửa đất của cụ T5 và cụ N3 từ đó cho đến nay. Các con khác của cụ T5, cụ N3 đều đã có chỗ ở ổn định ở nơi khác. Quá trình sống chung, khi cụ T5 và cụ N3 còn sống, hai cụ đã cho ông T2, bà T3 xây dựng nhà ở riêng nên có căn cứ xác định cụ T5 và cụ N3 đã cho vợ chồng ông T2 và bà T3 một phần đất của hai cụ. Vì vậy, lời khai của ông T2 và bà T3 về việc đã được bố mẹ cho một phần đất là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, trước khi cụ T5 và cụ N3 chết, ông T2 và bà T3 chưa đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất ông bà được bố mẹ tặng cho.

Hồ sơ đo đạc năm 1997 hai thửa đất của cụ T5 và cụ N3 được tách thành ba thửa, tại sổ mục kê năm 1997 thể hiện thửa đất gồm thửa số 93, tờ bản đồ số 14, diện tích 74m², loại đất ao và thửa số 109, tờ bản đồ số 14, diện tích 120m²,

loại đất ao đăng ký tên cụ T5 và thửa số 92, tờ bản đồ số 14 diện tích 423m², loại đất ở đăng ký tên ông T2. Theo cung cấp của UBND huyện TH, tại thời điểm năm 1997 khi tiến hành đo đạc hiện trạng sử dụng đất, gia đình ông T2 đang T2 tể sử dụng thửa đất số 92, tờ bản đồ số 14 nên sổ mục kê ghi tên ông T2. Toàn bộ thửa đất số 92 nêu trên vẫn nằm trong thửa đất của cụ T5 và cụ N3 theo hồ sơ 299. Việc đo đạc hiện trạng năm 1997 khi đó cụ N3 đã chết, do quá trình sử dụng đất có sự trộn lẫn đến nay không xác định được ranh giới phần đất cụ T5 và cụ N3 đã cho ông T2 và bà T3 trước khi chết. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ diện tích đất T2 tể ông T2 và bà T3 sử dụng và đã đăng ký quyền sử dụng đất là 239m² số đo T2 tể là 241,4m² (gồm 103m² ông T2, bà T3 đã chuyển nhượng cho anh B1, chị Hà và 138,4m² ông T2, bà T3 đang sử dụng) là quyền sử dụng đất cụ T5 và cụ N3 đã tặng cho ông T2 và bà T3 trước khi chết. Do ông T2, bà T3 đã chuyển nhượng cho anh B1, chị Hà 103m² nên ông bà còn lại 138,4m². Do đất của ông T2 và bà T3 nên UBND huyện TH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà là hợp pháp. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T2 và bà T3.

Như vậy, quyền sử dụng đất của cụ N3 và cụ T5 sau khi đã cho ông T2 và bà T3 còn diện tích T2 tể là 332,2m². Trên cơ sở Biên bản họp gia đình ngày 19/5/2013 và đề nghị của ông T2 về việc tách đất cho con là anh T7, chị P1, UBND huyện TH đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất nêu trên cho anh T7, chị P1 (diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 331m²).

[2]. Bà T1, ông T4, ông N1, bà H2 và ông C1 xác định không có việc anh em trong gia đình họp bàn về việc phân chia di sản của cụ T5 và cụ N3. Biên bản họp gia đình ngày 19/5/20013 là do vợ chồng ông T2 mạo ra. Bà T1, ông T4, bà H2 và ông C1 xác định chữ ký trong biên bản ngày 19/5/2013 không phải là chữ ký của họ. Ông N1 thừa nhận chữ ký trong biên bản là chữ ký của ông N1 nhưng ông N1 xác định ông N1 không ký phân chia di sản thừa kế của bố mẹ mà có lần ký vào một tờ giấy trắng đưa cho ông T2 mục đích thỏa thuận xây nhà thờ. Bà T1 và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía bà T1 có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của họ trong biên bản trên nhưng không cung cấp được đủ mẫu chữ ký, chữ viết theo yêu cầu của cơ quan giám định. Vì vậy, việc giám định chữ ký và chữ viết trong biên bản là không T2 hiện được. Tại biên bản ghi lời khai ngày 10/7/2019, người làm chứng trực tiếp là ông Phạm Hữu T6 xác định: Ngày 19/5/2013, các con cụ T5, cụ N3 có họp gia đình và nhờ ông sang chứng kiến. Cuộc họp không có mặt ông T4 mà chỉ có vợ ông T4, vợ ông T4 ký tên thay ông T4. Như vậy, có căn cứ xác định ông T4 không tham gia phiên họp và không ký vào biên bản. Bản thân ông T4 xác định anh em trong gia đình chưa phân chia di sản của bố mẹ (vợ ông T4 đã chết). Vì vậy, Biên bản họp gia đình ngày 19/5/2013 có nội dung phân chia di sản thừa kế của cụ T5 và cụ N3 không có giá trị pháp lý. Di sản của cụ T5 và cụ N3 chưa được phân chia một cách hợp pháp. UBND huyện TH căn cứ vào biên bản nêu trên và đề nghị

của ông T2 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T7, chị PH2 là không đúng quy định của pháp luật. Nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh T7 và chị P1.

Do trước khi tặng cho quyền sử dụng đất cho anh T7 và chị P1, ông T2, bà T3 chưa được đăng ký quyền sử dụng đất. Trên cơ sở đơn đề nghị tặng cho quyền sử dụng đất của ông T2 và Biên bản họp gia đình ngày 19/5/2013 không có giá trị pháp lý như đã phân tích ở trên, UBND huyện TH đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T7 và chị P1. Như vậy, giao dịch tặng cho giữa ông T2, bà T3 và vợ chồng chị P1 là vô hiệu. Chị P1 và anh T7 không được áp dụng quy định bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi tham gia giao dịch này.

Xét T2 tế từ khi chị P1 và anh T7 kết hôn, anh chị có công sức san lấp ao, bảo vệ và tu tạo đất của cụ T5 và cụ N3. Tại phiên tòa bà T1 và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía bà T1 đề nghị Tòa án giao diện tích đất mà vợ chồng chị P1 đã xây dựng nhà ở và sân phía trước là $149,2\text{m}^2/332,2\text{m}^2$ cho chị P1 sử dụng coi đây là trả công sức tu tạo đất của vợ chồng chị P1. Do anh T7 đã chết, vợ chồng ông T2 đồng ý giao toàn bộ quyền lợi của anh T7 trong vụ án cho chị P1. Đề nghị của bà T1, vợ chồng ông T2 và anh chị em là tự nguyện nên cần chấp nhận. Như vậy, di sản của cụ T5 và cụ N3 sau khi trừ $149,2\text{m}^2$ trích trả công sức cho chị P1 còn lại 183m^2 .

Các đương sự không tranh chấp di sản nào khác của cụ N3 và cụ T5 nên Tòa án chỉ xem xét giải quyết phân chia di sản là quyền sử dụng đất nêu trên. Các đương sự đều thống nhất, các khoản chi phí mai táng phí, xây mộ, cải táng cho cụ T5, cụ N3 đã thanh toán xong, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[3]. Cụ Nguyễn Danh T5 và cụ Nguyễn Thị N3 có 07 người con gồm: Ông Nguyễn Danh N1, ông Nguyễn Danh Phúc là liệt sỹ chống Mỹ, không có vợ con, ông Nguyễn Danh T4, ông Nguyễn Danh T2, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Danh C1, hai cụ không có con nuôi, con riêng. Cụ N3 chết ngày 11/10/1993 (âm lịch), cụ T5 chết ngày 23/11/2009 đều không để lại di chúc nên di sản thừa kế của các cụ để lại được chia theo quy định của pháp luật. Hàng thừa kế thứ N2 của cụ T5 và cụ N3 gồm: Ông N1, ông T4, ông T2, bà T1, bà H2, ông C1. Giá trị di sản thừa kế của cụ T5, cụ N3 là 183m^2 đất $\times 2.500.000$ đồng/ $\text{m}^2 = 457.500.000$ đồng, chia theo giá trị mỗi suất thừa kế được hưởng 76.250.000 đồng.

T2 tế giữa đất của ông T2, bà T3 và phần đất anh T7, chị P1 xây nhà ở kiên cố có diện tích đất $51,1\text{m}^2$, diện tích này không đủ để tách thừa theo quy định của UBND tỉnh Hải Dương, trên đất có công trình sân, cổng kiên cố của anh T7, chị P1 nên cần giao cho chị P1 diện tích đất này, chị P1 phải trả cho những người thuộc hàng thừa kế thứ N2 của cụ T5 và cụ N3 giá trị $51,1\text{m}^2$ đất được giao là 127.750.000 đồng. Giữa ranh giới đất giao cho chị P1 và đất của ông T2, bà T3 có một nhà cấp bốn đã xuống cấp của ông T2, gia đình tự phân chia không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Ông N1, ông T4, bà H2 và ông C1 thông N2 giao cho bà T1 đứng tên nhận toàn bộ di sản được hưởng của cụ T5 và cụ N3. Vì vậy, cần giao cho bà T1 phần đất phía bên phải nhà ở của chị P1, anh T7 diện tích 131,9m² giá trị 329.750.000 đồng. Trên đất giao cho bà T1 đứng tên có các công trình xây dựng, cây trồng của chị P1, anh T7 tổng giá trị 60.837.625 đồng, bà T1, ông N1, ông T4, bà H2 và ông C1 có nghĩa vụ trả cho chị P1 số tiền trên. Riêng bể nước của chị P1 và anh T7 thể tích 1,8m³ giá trị 2.785.000 đồng nằm giữa ranh giới phân chia đất cần buộc chị P1 phá dỡ để trả lại đất cho bà T1 và đồng thừa kế.

[4]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà T1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên cần chấp nhận.

[5]. Về án phí: Ông T2, ông N1, ông T4 là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm. Bà T1, bà H2 và ông C1 phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá kỷ phần thừa kế được hưởng. Bà T3, chị P1 và các con của chị P1 không phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng các Điều 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660, 357, 468, của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 34, Điều 147, Điều 158, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế của các cụ Nguyễn Danh T5 và cụ Nguyễn Thị N3.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Danh N1, ông Nguyễn Danh T2, ông Nguyễn Danh T4, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Danh C1 về việc trích trả cho chị Nguyễn Thị P1 và anh Nguyễn Danh T7 công sức san lấp, tu tạo quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Danh T5 và cụ Nguyễn Thị N3 bằng quyền sử dụng 149,2m² đất thuộc thửa số 172 tờ bản đồ số 25 tại thôn P, xã H (nay là xã A), huyện TH, tỉnh Hải Dương.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Danh T2, bà Nguyễn Thị T3 về việc giao cho chị Nguyễn Thị P1 hưởng toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của anh Nguyễn Danh T7 trong vụ án.

- Chấp nhận sự thỏa thuận của Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Danh N1, ông Nguyễn Danh T4, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Danh C1 về việc giao cho bà T1 đứng tên nhận kỷ phần thừa kế của 05 anh em.

- Xác nhận thửa đất số 173, tờ bản đồ số 25, diện tích 138,4m² tại thôn P, xã H (nay là xã A), huyện TH, tỉnh Hải Dương thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Danh T2 và bà Nguyễn Thị T3.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO522397 thuộc thửa số 173 tờ bản đồ số 25 tại xã H (nay là xã A), huyện TH do UBND huyện TH cấp ngày 23/8/2018 mang tên ông Nguyễn Danh T2 và bà Nguyễn Thị T3.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP768634 thuộc thửa số 172 tờ bản đồ số 25 tại xã H (nay là xã A), huyện TH do UBND huyện TH cấp ngày 11/9/2013 mang tên anh Nguyễn Danh T7 và chị Nguyễn Thị P1.

- Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Danh T5 và cụ Nguyễn Thị N3 là quyền sử dụng đất diện tích 183m² thuộc thửa số 172 tờ bản đồ số 25 tại thôn P1 Đâu, xã H (nay là xã A), huyện TH, tỉnh Hải Dương giá trị 457.500.000 đồng. Những người được hưởng di sản của cụ T5, cụ N3 gồm: Ông Nguyễn Danh N1, ông Nguyễn Danh T4, ông Nguyễn Danh T2, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Danh C1. Chia theo giá trị mỗi người được hưởng kỹ phần thừa kế trị giá 76.250.000 đồng.

- Giao cho chị Nguyễn Thị P1 quyền sử dụng 200,3m² đất được xác định bởi các điểm A4, A10, B3, A11, A12, B4, B5, B6 đến A4. Trong đó gồm 149,2m² chị P1 được trích trả công sức san lấp, tu tạo đất của chị P1 và anh Nguyễn Danh T7; 51,1m² đất là di sản của cụ T5 và cụ N3 giá trị 127.750.000 đồng. Trên đất có nhà ở, công trình phụ, sân bê tông các công trình xây dựng khác của chị P1 và anh T7.

- Giao cho bà Nguyễn Thị T1 đại diện nhận kỹ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Danh N1, ông Nguyễn Danh T4, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Danh C1 quyền sử dụng 131,9m² đất được xác định bởi các điểm B4, B5, A3, A2, A1, A15, A14, A13 đến B4 giá trị 329.750.000 đồng và quyền sở hữu các tài sản của chị Nguyễn Thị P1 và anh Nguyễn Danh T7 trên đất tổng giá trị 60.837.625 đồng gồm: Nhà N1ng mái lợp bloximang diện tích 8,2m² giá trị 14.255.000 đồng, chuồng nuôi vịt diện tích 10m² giá trị 1.752.000 đồng, chuồng lợn diện tích 41,5m² giá trị 27.054.000đồng, 23,86m tường bao giá trị 15.638.625 đồng, 01 cây nhãn giá trị 1.500.000 đồng, 01 cây xoài giá trị 150.000 đồng, 01 cây mít giá trị 60.000 đồng, 01 cây cau giá trị 110.000 đồng, 01 cây quất giá trị 60.000 đồng, 01 cây bưởi giá trị 58.000 đồng và 02 cây thanh long giá trị 200.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Danh N1, ông Nguyễn Danh T4, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Danh C1 có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị P1 giá trị các công trình xây dựng là 60.837.625 đồng, phân chia mỗi người 12.167.525 đồng.

Chị Nguyễn Thị P1 có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Danh T2 giá trị kỹ phần thừa kế của ông T2 là 76.250.000 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị T1 đại diện nhận giá trị kỹ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Danh N1, ông Nguyễn Danh T4, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Danh C1 là 51.500.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị P1 phải phá dỡ bể nước thể tích 1,8m³ nằm giữa ranh giới phân chia đất để trả lại đất cho bà T1 và những đồng thừa kế.

(Chi tiết giao đất có sơ đồ kèm theo).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T1 về việc chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (bà T1 đã nộp xong).

- Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Danh T2, ông Nguyễn Danh N1 và ông Nguyễn Danh T4. Buộc bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Danh C1 mỗi người phải chịu 3.812.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà T1 được trừ vào số tiền 5.800.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0006032 ngày 24/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, bà T1 đã nộp đủ án phí, hoàn trả bà T1 1.987.500 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo bản án về những nội dung trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án về những nội dung trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: TA, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Hữu Hiệu

